

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN VÀ CÔNG TY CON
-----o0o-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 04/2016**

(Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|----------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 773.726.490.561 | 649.200.915.289 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (V.1) | 68.146.110.747 | 73.911.689.969 |
| 1. Tiền | 111 | | 53.092.360.747 | 23.911.689.969 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.053.750.000 | 50.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 251.975.104.191 | 159.721.263.533 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | (V.3) | 186.563.097.243 | 74.211.699.234 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | (V.3) | 89.566.903.488 | 103.035.924.414 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | (V.3) | 4.895.793.906 | 1.353.639.885 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | (V.3) | (29.050.690.446) | (18.880.000.000) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | (V.4) | 451.028.486.316 | 411.583.776.485 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 451.028.486.316 | 413.583.776.485 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (2.000.000.000) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.576.789.307 | 3.984.185.302 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | (V.9a) | 374.136.369 | 653.727.011 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.858.329.015 | 1.284.222.134 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | (V.12b) | 344.323.923 | 2.046.236.157 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 273.562.212.437 | 258.239.624.408 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 16.000.000 | 16.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 16.000.000 | 16.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 55.132.142.492 | 27.290.909.891 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | (V.6) | 50.021.850.034 | 22.095.020.833 |
| Nguyên giá | 222 | | 72.475.869.718 | 39.924.166.004 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (22.454.019.684) | (17.829.145.171) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | (V.7) | 5.110.292.458 | 5.195.889.058 |
| Nguyên giá | 228 | | 5.367.082.258 | 5.367.082.258 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (256.789.800) | (171.193.200) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | (V.8) | 175.416.345.924 | 154.130.889.179 |
| Nguyên giá | 231 | | 219.381.934.261 | 188.698.523.595 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (43.965.588.337) | (34.567.634.416) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 13.381.231.869 | 54.224.092.220 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | (V.5) | 13.381.231.869 | 54.224.092.220 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | (V.2) | 14.309.912.379 | 11.012.943.707 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 7.469.912.379 | 7.683.423.702 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 6.840.000.000 | 6.840.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | (3.510.479.995) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 15.306.579.773 | 11.564.789.411 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | (V.9b) | 14.402.149.743 | 11.564.789.411 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 904.430.030 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.047.288.702.998 | 907.440.539.697 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 04 năm 2016
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

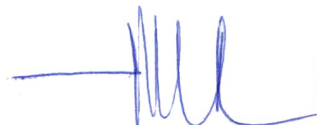
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|----------------------------------------------|------------|-----------------|--------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 619.234.134.983 | 490.811.648.944 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 612.602.734.983 | 482.728.366.285 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | (V.11) | 17.253.754.552 | 12.316.115.042 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | (V.11) | 10.522.594 | 1.321.440.718 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | (V.12a) | 7.214.367.773 | 11.442.049.406 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | (V.13) | 486.740 | 145.988.569 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | (V.14) | 4.481.142.359 | 1.713.294.160 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | (V.15a) | 4.102.341.431 | 195.707.796 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | (V.10) | 551.270.415.000 | 415.791.328.165 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | (V.16) | 5.500.000.000 | 13.736.716.806 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | (V.17) | 22.769.704.534 | 26.065.725.623 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.631.400.000 | 8.083.282.659 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | (V.15b) | 6.631.400.000 | 6.891.000.000 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | 1.192.282.659 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 428.054.568.015 | 416.628.890.753 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | (V.18.1) | 428.054.568.015 | 416.628.890.753 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 49.742.000.000 | 49.742.000.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | (V.18.1) | 109.445.996.298 | 100.624.824.222 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | (V.18.1) | 4.466.391.140 | 4.131.043.100 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (V.18.4) | 39.400.180.577 | 37.131.023.431 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 4.580.467.612 | 6.691.354.203 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 34.819.712.965 | 30.439.669.228 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.047.288.702.998 | 907.440.539.697 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017



Bùi Thị Anh Thu
Người lập



Trần Thị Lệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hàn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 04 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Quý 04 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------------------------------------|-------|----------|----------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | (VI.1) | 369.957.442.840 | 271.760.767.389 | 1.986.380.817.441 | 1.430.189.230.869 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | (VI.2) | 3.795.880 | 13.320.424 | 26.661.084 | 39.966.541 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | (VI.3) | 369.953.646.960 | 271.747.446.965 | 1.986.354.156.357 | 1.430.149.264.328 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | (VI.4) | 329.471.174.881 | 220.681.658.302 | 1.834.640.217.949 | 1.248.934.728.421 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 40.482.472.079 | 51.065.788.663 | 151.713.938.408 | 181.214.535.907 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | (VI.5) | 870.969.187 | 2.278.115.007 | 5.147.583.027 | 13.561.761.969 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | (7.321.530.173) | 18.942.093.939 | 21.090.412.222 | 39.026.698.150 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>4.022.170.125</i> | <i>4.077.618.137</i> | <i>21.626.024.556</i> | <i>13.811.658.218</i> |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | 24 | | (1.212.494.482) | (3.721.750.748) | (3.353.579.053) | (9.175.644.108) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | (VI.9) | 7.327.766.446 | 8.653.681.288 | 44.346.945.515 | 40.886.238.759 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (VI.9) | 15.725.387.690 | (1.987.698.188) | 35.734.708.676 | 32.074.227.170 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 24.409.322.821 | 24.014.075.883 | 52.335.875.969 | 73.613.489.689 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | (VI.7) | 777.884.065 | 43.713.071 | 970.150.647 | 3.314.117.834 |
| 13. Chi phí khác | 32 | (VI.8) | 617.695.007 | 600.525.014 | 632.517.818 | 1.057.106.266 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 160.189.058 | (556.811.943) | 337.632.829 | 2.257.011.568 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 24.569.511.879 | 23.457.263.940 | 52.673.508.798 | 75.870.501.257 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 3.913.190.154 | 5.155.184.908 | 10.186.245.512 | 16.095.038.605 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (566.695.297) | 1.126.872.553 | (566.695.297) | 1.101.618.593 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 21.223.017.022 | 17.175.206.479 | 43.053.958.583 | 58.673.844.059 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 21.223.017.022 | 17.175.206.479 | 43.053.958.583 | 58.673.844.059 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 943 | 888 | 1.914 | 2.452 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 943 | 888 | 1.914 | 2.452 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017



Bùi Thị Anh Thư
 Người lập



Trần Thị Lua
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hàn
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 04 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Quý 04 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 222.726.836.978 | 38.222.309.647 | 1.214.253.771.489 | 1.020.289.599.317 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | | (343.632.028.360) | 111.180.777.697 | (1.251.336.983.281) | (418.579.990.991) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (5.989.415.029) | (7.493.018.679) | (22.954.339.702) | (27.640.121.469) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (VI.6) | (4.022.170.125) | (4.077.618.137) | (21.626.024.556) | (13.811.658.218) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (V.12a) | (1.000.000.000) | (2.000.000.000) | (15.583.869.577) | (20.295.495.620) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 328.339.908.730 | 319.409.805.516 | 1.800.081.427.121 | 1.066.162.748.939 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (114.721.677.520) | (436.330.260.105) | (1.789.694.103.183) | (1.498.958.059.162) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 81.701.454.674 | 18.911.995.939 | (86.860.121.689) | 107.167.022.796 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.220.236.016) | (13.958.655.569) | (26.408.962.495) | (24.923.591.912) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | | 180.000.000 | 6.090.909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (3.000.000.000) | (375.000.000) | (6.000.000.000) | (3.825.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | | 10.000.000 | 5.752.196.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | (VI.5) | 132.310.516 | 325.697.003 | 416.757.116 | 2.218.144.083 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (5.087.925.500) | (14.007.958.566) | (31.802.205.379) | (20.772.160.920) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | (V.10) | (573.824.811.244) | 261.636.358.904 | 1.440.073.085.830 | 895.980.113.750 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (V.10) | 475.378.991.512 | (304.013.167.156) | (1.304.593.998.995) | (966.373.640.350) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu | 36 | (V.18.2) | | (12.000.000.000) | (22.574.670.000) | (43.499.981.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (98.445.819.732) | (54.376.808.252) | 112.904.416.835 | (113.893.508.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (21.832.290.558) | (49.472.770.879) | (5.757.910.233) | (27.498.646.324) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 89.986.070.294 | 123.379.174.328 | 73.911.689.969 | 101.405.049.773 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (7.668.989) | 5.286.520 | (7.668.989) | 5.286.520 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | (V.1) | 68.146.110.747 | 73.911.689.969 | 68.146.110.747 | 73.911.689.969 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI THỊ ANH THU

TRẦN THỊ LỤA



NGUYỄN XUÂN HÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là doanh nghiệp nhà nước. Ngày 02 tháng 10 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty cổ phần dịch vụ Phú Nhuận theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302416364 do Sở KH&ĐT TP.Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 06 năm 2014.

Ngày 20 tháng 11 năm 2007, Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng tại UBCKNN.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 78A Nguyễn Văn Trỗi, phường 08, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 225 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 134 (31/12/2015: 144).

Công ty có đầu tư vào một công ty con như được trình bày tại mục 5.1 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm công ty).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sản phẩm điện tử dân dụng, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất.
- Sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu.
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, kho bãi, cửa hàng, công trình dân dụng.
- Kinh doanh ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 31/12/2016

5.1 Danh sách các công ty con được hợp nhất:

| Tên | Ngành nghề | Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng) | Tỷ lệ sở hữu và Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Mẹ | |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------|
| | | | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| Công ty con trực tiếp: | | | | |
| Công ty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng | Dịch vụ lưu trú, Dịch vụ Karaoke, Đại lý du lịch, Vận tải hành khách đường bộ khác. | 2,6 | 100% | 100% |

5.2 Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| Tên | Ngành nghề | Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng) | Tỷ lệ sở hữu và Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Mẹ | |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------|
| | | | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| Công ty liên kết: | | | | |
| Công ty TNHH Công Nghệ Điện tử Phương Đông | Sản xuất sản phẩm điện dân dụng | 5,0 | 30% | 30% |

| | | | | |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------|--------|--------|
| Công ty TNHH Quang Điện Xanh | Bán buôn các thiết bị điện tử | 4,5 | 45% | 45% |
| Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang | Bán buôn các thiết bị điện tử | 6,5 | 46,15% | 46,15% |
| Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang | Ghi âm, xuất bản âm nhạc | 5,0 | 45% | 45% |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông sản Phú Long | Mua bán hàng nông sản | 25,0 | 0% | 40% |
| Công ty cổ phần Điện Tử Amtec | Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sản phẩm điện tử, điện gia dụng | 30,0 | 30% | 30% |

Nhóm Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Phú Long vào ngày 27 tháng 06 năm 2016.

5.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 206 Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh tại Bình Dương: Lô B11, ô1.2.3, Đường D1, Khu Công Nghiệp Đất Cuốc, Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Cầu lạc bộ Ngôi Sao: 17 Lô C11 Phan Xích Long, Phường 02, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Trung Tâm Dịch Vụ Điện Tử: 7 Hoàng Minh Giám, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Gia Lai: 1028 Hưng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận – Trung Tâm dịch vụ điện tử: 131 Trần Huy Liệu, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Hiệp Phước - Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận: Lô A.10a Đường số 1, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Nhóm công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Bình Tây;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ/ tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng hóa, thành phẩm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho nhập khẩu trong kỳ được ghi nhận tăng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính. Đối với thuế nhập khẩu phải nộp được xác định theo tỷ giá tính thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013.

a. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Phương pháp khấu hao:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Năm 2016</u> |
|----------------------------------|-----------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 – 25 năm |
| + Máy móc thiết bị | 03 – 20 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |

b. Tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Số 69 Hoàng Văn Thụ, P15, Q. Phú Nhuận thành phố Hồ Chí Minh trong 49 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 206 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

c. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

d. Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

| | <u>Năm 2016</u> |
|--------------------------|-----------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 50 năm |
| + Quyền sử dụng đất | 46 năm |
| + Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 34 đến 39 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Nhóm công ty.

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải trả thương mại, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.

Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với điều khoản thuê. Các chi phí trực tiếp liên quan tới quá trình đàm phán và thu xếp các khoản thuê hoạt động được cộng vào giá gốc của tài sản cho thuê và được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng phù hợp với điều khoản thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Nhóm công ty phải trích lập dự phòng tổn thất

đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Nhóm công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Nhóm công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Nhóm công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Vốn khác của chủ sở hữu: hình thành do bổ sung từ kết quả kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Ghi nhận cô tức: Cô tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cô tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ dự trữ được trích lập theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Công ty ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp phát sinh trong kỳ cũng như ghi nhận đầy đủ các khoản điều chỉnh giảm các chi phí trên khi thực tế phát sinh.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế giá trị gia tăng:

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu nông sản: 0%;
- Bán hàng hóa nông sản trong nước: không tính thuế, 5% và 10%;
- Dịch vụ cho thuê: 10%;
- Các hàng hóa và dịch vụ khác: 5% và 10%.

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

24. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: Đồng

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền | 53.092.360.747 | 23.911.689.969 |
| - Tiền mặt | 1.823.859.827 | 832.341.633 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 51.268.500.920 | 23.079.348.336 |
| * Tiền gửi Việt Nam đồng | 38.809.211.621 | 19.466.505.531 |
| * Tiền gửi Đô la Mỹ | 12.459.289.299 | 3.612.842.805 |
| (tương ứng USD) | 548.867.37 | 160.928.41 |
| Các khoản tương đương tiền | 15.053.750.000 | 50.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | 15.053.750.000 | 50.000.000.000 |
| Cộng | 68.146.110.747 | 73.911.689.969 |

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 – 2 tháng và có lãi suất từ 4%/năm – 4,5%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng – xem thêm mục (V.10).

2. Các khoản đầu tư tài chính (phụ lục – trang 22)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 186.563.097.243 | 74.211.699.234 |
| Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn có trị giá lớn: | | |
| <i>Phải thu Công ty Cổ phần Điện tử Amtec</i> | <i>50.457.530.267</i> | <i>44.388.397.570</i> |
| + <i>Phải thu Công ty Cổ phần Alo360.com</i> | <i>7.969.309.403</i> | <i>5.256.873.402</i> |
| + <i>Phải thu DNTN Tuấn Trung</i> | <i>10.321.513.772</i> | <i>6.660.001.000</i> |
| + <i>Phải thu Công ty TNHH Châu Linh Rado</i> | <i>2.549.031.400</i> | <i>3.375.246.900</i> |
| + <i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại Lê Phú Mỹ</i> | <i>3.013.375.096</i> | <i>3.146.184.300</i> |
| + <i>Phải thu Công ty TNHH SX TM & DV Toàn Doanh</i> | <i>10.256.002.800</i> | <i>3.176.874.800</i> |
| + <i>Phải thu Công ty TNHH TM DV Thiên Nam Hòa</i> | <i>1.103.949.000</i> | <i>1.518.957.000</i> |
| + <i>Phải thu Công ty TNHH Kim Trường</i> | <i>2.898.685.000</i> | <i>1.099.325.000</i> |
| + <i>Phải thu Công ty TNHH TM - Điện tử Arirang</i> | <i>1.616.337.357</i> | <i>2.092.062.520</i> |
| + <i>Phải thu Bero Coffee Singapore Pte Ltd</i> | <i>7.616.521.920</i> | - |
| + <i>Phải thu Volcafe Switzerland Ltd</i> | <i>5.068.687.540</i> | 13.339.790 |
| + <i>Phải thu Công ty TNHH XNK Nông sản Phú Long</i> | <i>10.606.377.516</i> | - |
| + <i>Phải thu Volcafe Iberia</i> | <i>2.863.432.026</i> | - |
| + <i>Phải thu Phạm Thị Phương Liên</i> | <i>68.000.000.000</i> | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 89.566.903.488 | 103.035.924.414 |
| + <i>Trả trước cho các hãng mua điều, cà phê</i> | <i>65.009.996.869</i> | <i>64.677.974.395</i> |
| + <i>Trả trước cho các hãng mua HH, DV khác</i> | <i>24.556.906.619</i> | <i>38.357.950.019</i> |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 4.895.793.906 | 1.353.639.885 |
| Cộng các khoản phải thu ngắn hạn | 281.025.794.637 | 178.601.263.533 |
| Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | (29.050.690.446) | (18.880.000.000) |

Giá trị thuần của các khoản phải thu **251.975.104.191** **159.721.263.533**

** Chi tiết: Các khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục (VII):*

Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec 50.457.530.267 44.388.397.570
 Công ty TNHH TM - Điện tử Arirang 1.616.337.357 2.092.062.520

** Chi tiết: Các khoản phải thu ngắn hạn khác*

+ Phải thu khác 4.895.793.906 1.353.639.885
 + Tạm ứng - -

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn khác **4.895.793.906** **1.353.639.885**

** Chi tiết các khoản Trả trước cho người bán ngắn hạn có trị giá lớn:*

+ Công ty Cổ phần Điện tử Amtec 4.370.130.000 -
 + Công ty TNHH XNK Nông Sản Phú Long 35.940.658.923 35.582.867.427
 + Công ty TNHH Thuận Kiều 29.050.690.446 29.050.690.446
 + Công ty TNHH SX TM & DV Toàn Doanh 6.637.891.750 12.543.830.000
 + Công ty TNHH Dương Long 1.246.389.540 -
 + Công ty Cổ Phần Điện Tử Sao Kim 1.435.568.000 -
 + Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang - -
 + Công ty TNHH CN ĐT Phương Đông 6.499.000 2.693.550.400
 + Các nhà cung cấp khác 10.879.075.829 23.164.986.141

Tổng cộng **89.566.903.488** **103.035.924.414**

Trong đó, Các khoản Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan – xem thêm mục (VII):

+ Công ty Cổ phần Điện tử Amtec 4.370.130.000 -
 + Công ty TNHH XNK Nông Sản Phú Long - 35.582.867.427
 + Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang - -

+ Công ty TNHH CN ĐT Phương Đông 6.499.000 2.693.550.400
Tổng cộng **4.376.629.000** **38.276.417.827**

4. Hàng tồn kho:

Đơn vị tính: Đồng

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | 1.078.764.485 | | 5.385.944.688 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 105.518.415.941 | | 109.417.457.099 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.799.756.829 | | 1.315.570.612 | |
| - Thành phẩm | 103.307.437.744 | | 5.438.483.693 | |
| - Hàng hóa | 239.324.111.317 | - | 292.026.320.393 | (2.000.000.000) |
| - Hàng gửi bán | - | - | - | - |
| Cộng | 451.028.486.316 | - | 413.583.776.485 | (2.000.000.000) |

Giá trị hàng hóa bất động sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng với số tiền là 0 VND – Xem thêm mục (V.10).

5. Tài sản dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm TSCĐ

- XD CB

Công trình Hiệp Phước 2

Công trình 157 Phan Đăng Lưu

Công trình Nhà máy lắp ráp Điện tử Đồng Nai

31/12/2016

506.784.000

12.874.447.869

1.144.170.873

1.189.885.920

975.725.004

Đơn vị tính: Đồng

01/01/2016

-

54.224.092.220

33.102.916.991

1.189.885.920

737.676.967

| | | |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công trình Nhà kho chứa hàng nông sản Đất Cuốc | 9.564.666.072 | 19.193.612.342 |
| Công trình Hiệp Phước 1 | - | - |
| Cộng | 13.381.231.869 | 54.224.092.220 |

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục – trang 23)

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (phụ lục – trang 24)

8. Tăng giảm bất động sản đầu tư (phụ lục – trang 24)

9. Chi phí trả trước

Đơn vị tính: Đồng

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Phí bảo hiểm | 47.770.782 | 47.674.396 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 298.906.722 | 215.215.039 |
| Phí bảo dưỡng, sửa chữa xe, Internet, khác | 27.458.865 | 390.837.576 |
| Tổng cộng | 374.136.369 | 653.727.011 |
| b) Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất dài hạn KCN Hiệp Phước 1 và KCN Hiệp Phước 2 | 5.723.667.769 | 5.901.207.407 |
| Tiền thuê đất dài hạn KCN Đất Cuốc | 4.841.107.368 | 4.973.107.368 |
| Phí bảo hiểm | 102.815.636 | 330.516.372 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 450.793.746 | 198.135.935 |
| Chi phí phân bổ khác | 3.283.765.225 | 161.822.329 |
| Tổng cộng | 14.402.149.743 | 11.564.789.411 |

Trong đó, giá trị tiền thuê đất dài hạn KCN Hiệp Phước 1 và Hiệp Phước 2 dùng đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục (V.10).

10. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục - trang 25)

11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: Đồng

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 17.253.754.552 | 12.316.115.042 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 10.522.594 | 1.321.440.718 |
| Tổng cộng | 17.264.277.146 | 13.637.555.760 |

*Chi tiết các khoản Phải trả người bán ngắn hạn có trị giá lớn:

| | Tại ngày 31/12/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|---------------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Hà Gia Mẫn | 2.340.285.415 | 2.340.285.415 | 7.210.183.973 | 7.210.183.973 |

| | | | | |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Hoang Nghi Coffee | 6.250.846.290 | 6.250.846.290 | - | - |
| CHUNGHSIN TECHNOLOGY GROUP CO., LTD | 5.454.011.640 | 5.454.011.640 | - | - |
| China Electronics Xin Wei (Shanghai) Logistics Co., Ltd | 1.805.195.900 | 1.805.195.900 | - | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 1.403.415.307 | 1.403.415.307 | 5.105.931.069 | 5.105.931.069 |
| Cộng | 17.253.754.552 | 17.253.754.552 | 12.316.115.042 | 12.316.115.042 |

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> | | | |
|-----------|----------------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| | | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2016 |
| a) | Phải nộp | 11.442.049.406 | 84.520.535.818 | 88.704.792.891 | 7.214.367.773 |
| | Thuế GTGT đầu ra SXKD | 28.866.250 | 65.311.755.407 | 63.441.468.736 | 1.899.152.921 |
| | Thuế TNDN | 9.924.833.394 | 10.186.245.512 | 15.583.869.577 | 4.527.209.329 |
| | Thuế TNCN | 1.158.294.383 | 3.212.370.138 | 3.912.714.377 | 457.950.144 |
| | Tiền nhà đất, tiền thuê đất | 330.055.379 | 5.788.418.357 | 5.788.418.357 | 330.055.379 |
| | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 34.124 | 34.124 | - |
| | | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2016 |
| b) | Phải thu | 2.046.236.157 | 29.003.228.186 | 27.301.315.952 | 344.323.923 |
| | Thuế GTGT đầu ra | 386.300 | 386.300 | - | - |
| | Thuế GTGT đầu vào hàng N.khẩu | 302.340.778 | 21.889.209.972 | 21.586.869.194 | - |
| | Thuế xuất nhập khẩu | 1.344.459.316 | 5.692.114.048 | 4.350.204.252 | 2.549.520 |
| | Thuế TNDN | 40.876.402 | - | - | 40.876.402 |
| | Thanh toán khác với NSNN | 355.173.361 | 1.421.517.866 | 1.362.742.506 | 296.398.001 |
| | Thuế và phí khác | 3.000.000 | - | 1.500.000 | 4.500.000 |

13. Phải trả người lao động

Là khoản lương, thưởng tại 31/12/2016 còn phải trả cho người lao động.

Số dư cuối 31/12/2016 của khoản phải trả người lao động là 486.740 đồng.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí quảng cáo | 3.900.000.000 | - |
| Trích trước chi phí xây dựng | - | 1.693.380.593 |
| Trích trước chi phí đĩa, linh kiện Tivi, tem, tác quyền | 101.850.000 | 19.913.567 |
| Trích trước cước vận chuyển | 171.850.000 | - |
| Trích trước tiền nhân công | 183.029.800 | - |
| Trích trước tiền cơm, tiền nước | 15.110.476 | - |
| Trích trước khác | 109.302.083 | - |
| Tổng cộng | 4.481.142.359 | 1.713.294.160 |

15. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | - | - |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 16.147.710 |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| - Doanh thu chưa thực hiện | 3.082.727.273 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.019.614.158 | 179.560.086 |
| Tổng cộng | 4.102.341.431 | 195.707.796 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược thuê mặt bằng) | 6.631.400.000 | 6.891.000.000 |
| Tổng cộng | 6.631.400.000 | 6.891.000.000 |

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 5.500.000.000 | 8.736.716.806 |
| - Quỹ Dự phòng Quỹ lương | - | 5.000.000.000 |
| Tổng cộng | 5.500.000.000 | 13.736.716.806 |

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 26.065.725.623 | 25.203.322.623 |
| Trích lập trong năm | 3.000.000.000 | 6.300.000.000 |
| Tặng khác | 36.490.000 | 34.730.000 |
| Sử dụng trong năm | (6.332.511.089) | (5.472.327.000) |

Số dư cuối kỳ

22.769.704.534

26.065.725.623

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu (phụ lục – trang 26)****18.2 Cổ tức**

| | VND | |
|----------------|--------------|----------------|
| | Quý 04/ 2016 | Quý 04/ 2015 |
| Cổ tức đã chia | - | 12.000.000.000 |

18.3 Cổ phần

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------------------------|------------|------------|
| ▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 22.500.000 | 22.500.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra | 22.500.000 | 22.500.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 22.500.000 | 22.500.000 |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần. | | |

18.4 Phân phối lợi nhuận

| | VND | |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | 37.131.023.431 | 53.972.345.492 |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | 43.053.958.583 | 59.310.587.644 |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | (10.173.844.059) | (16.888.211.900) |
| Trích lập Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | (2.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (3.000.000.000) | (6.300.000.000) |
| Trích lập Quỹ xã hội | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| Chia cổ tức | (22.574.670.000) | (44.999.981.600) |
| Tăng/Giảm khác | (36.287.378) | (1.963.716.205) |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | 39.400.180.577 | 37.131.023.431 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý 04/ 2016 | Quý 04/ 2015 |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 369.957.442.840 | 271.760.767.389 |
| Tổng cộng | 369.957.442.840 | 271.760.767.389 |

Đơn vị tính: Đồng

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 04/ 2016 | Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015 |
|---------------------|------------------|-----------------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 3.795.880 | 13.320.424 |
| Tổng cộng | 3.795.880 | 13.320.424 |

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 04/ 2016 | Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015 |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 369.953.646.960 | 271.747.446.965 |
| Tổng cộng | 369.953.646.960 | 271.747.446.965 |
| | Quý 04/2016 | Quý 04/ 2015 |
| | VND | VND |

Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan là các công ty liên kết – Xem thêm mục (VII):

| | | |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông sản Phú Long | - | 81.331.165 |
| Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec | 137.414.766 | 41.281.982.936 |
| Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang | 13.262.565.800 | 14.657.784.033 |
| Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang | 89.481.357 | 131.598.946 |
| Công ty TNHH Quang Điện Xanh | - | - |
| Tổng cộng | 13.489.461.923 | 56.152.697.080 |

4. Giá vốn hàng bán

| | Quý 04/2016 | Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015 |
|------------------|------------------------|-----------------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 329.471.174.881 | 220.681.658.302 |
| Tổng cộng | 329.471.174.881 | 220.681.658.302 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 04/2016 | Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015 |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính | 870.969.187 | 2.278.115.007 |
| Tổng cộng | 870.969.187 | 2.278.115.007 |

6. Chi phí tài chính

| | Quý 04/2016 | Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015 |
|-------------------|------------------------|-----------------------------------|
| Chi phí tài chính | (7.321.530.173) | 18.942.093.939 |
| Tổng cộng | (7.321.530.173) | 18.942.093.939 |

7. Thu nhập khác

| | Quý 04/2016 | Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015 |
|------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Thu nhập khác | 777.884.065 | 43.713.071 |
| Tổng cộng | 777.884.065 | 43.713.071 |

8. Chi phí khác

| | Quý 04/2016 | Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015 |
|------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Chi phí khác | 617.695.007 | 600.525.014 |
| Tổng cộng | 617.695.007 | 600.525.014 |

9. Chi phí bán hàng, Quản lý Doanh nghiệp

| | Quý 04/2016 | Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Chi phí bán hàng | 7.327.766.446 | 8.653.681.288 |
| Chi phí Quản lý Doanh nghiệp | 15.725.387.690 | (1.987.698.188) |
| Tổng cộng | 23.053.154.136 | 6.665.983.100 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 04/2016 | Đơn vị tính: Đồng Quý 04/ 2015 |
|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | 24.569.511.879 | 23.457.263.940 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính | <u>3.913.190.154</u> | <u>5.155.184.908</u> |

11. Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Quý 04/2016 | Quý 04/ 2015 |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của Công ty mẹ | 21.223.017.022 | 17.175.206.479 |
| Lãi sau thuế của cổ đông của Nhóm công ty | 21.223.017.022 | 17.175.206.479 |
| Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ | <u>22.500.000</u> | <u>22.500.000</u> |
| Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>943</u> | <u>888</u> |

VII. Thông tin về các bên có liên quan

Trong kỳ, Nhóm công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty TNHH MTV Khách Sạn Hoa Mai Vàng

Mối quan hệ

Công ty con